

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tài Nguyên**
 - Mã chứng khoán: **TNT**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, tòa nhà Thăng Long, số 98A phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: (84-4) 6251 0894; Fax: (84-4) 6251 0895
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Bá Huân**
- Loại thông tin công bố định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tài Nguyên công bố Báo cáo tài chính quý I năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của TNT vào ngày 20/04/2019 tại đường dẫn www.tainguyen.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Tài liệu đính kèm

- BCTC quý I năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÀI NGUYÊN**
THANH XUÂN - TP HÀ NỘI
NGUYỄN BÁ HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

MST: 0101881347

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2019

HÀ NỘI 2019



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 / 12 / 2014 của Bộ Tài chính)

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		122,742,312,168	113,602,914,174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,192,668,586	1,248,420,619
1. Tiền	111	V.1	1,192,668,586	1,248,420,619
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95,296,256,586	93,947,104,526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	62,634,849,066	59,759,358,006
2. Trả trước cho người bán	132		12,292,087,700	17,170,101,200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	34,389,742,758	31,038,068,258
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(14,020,422,938)	(14,020,422,938)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	25,142,391,841	17,634,919,649
1. Hàng tồn kho	141		25,142,391,841	17,634,919,649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,110,995,155	772,469,380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,864,468	17,118,423
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,071,959,572	723,179,842
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		32,171,115	32,171,115
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		187,648,030,388	187,813,152,842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		170,210,000,000	170,210,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	170,210,000,000	170,210,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,155,781,246	2,306,216,609
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2,155,781,246	2,306,216,609

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		3,429,650,909	3,429,650,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,273,869,663)	(1,123,434,300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		47,365,000	47,365,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,365,000)	(47,365,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	15,255,906,853	15,255,906,853
1. Đầu tư vào công ty con	251	V2.1	15,510,000,000	15,510,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V2.3	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(254,093,147)	(254,093,147)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26,342,289	41,029,380
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26,342,289	41,029,380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		310,390,342,556	301,416,067,016
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		41,987,732,039	33,685,903,754
I. Nợ ngắn hạn	310		40,670,762,039	32,368,933,754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.12	30,990,736,730	27,623,863,125
2. Người mua trả tiền trước	313		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	69,311,683	34,150,103
4. Phải trả người lao động	315		194,000,000	215,990,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	925,823,636	925,823,636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	2,780,344,990	3,155,046,890
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		5,710,545,000	414,060,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		1,316,970,000	1,316,970,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	1,316,970,000	1,316,970,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	268,402,610,517	267,730,163,262
I. Vốn chủ sở hữu	410		268,402,610,517	267,730,163,262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255,000,000,000	255,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,019,000,000	2,019,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,383,610,517	10,711,163,262
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,711,163,262	12,628,856,349
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		672,447,255	(1,917,693,087)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		310,390,342,556	301,416,067,016

Ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Tú

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	33,523,165,000	19,812,584,804	33,523,165,000	19,812,584,804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	33,523,165,000	19,812,584,804	33,523,165,000	19,812,584,804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	31,664,246,000	19,274,547,966	31,664,246,000	19,274,547,966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,858,919,000	538,036,838	1,858,919,000	538,036,838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	2,191,656	691,311	2,191,656	691,311
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.20	47,784,451	58,454,679	47,784,451	58,454,679
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47,784,451	58,454,679	47,784,451	58,454,679
8. Chi phí bán hàng	24		91,492,632	97,415,368	91,492,632	97,415,368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,057,145,896	1,077,697,075	1,057,145,896	1,077,697,075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		664,687,677	(694,838,973)	664,687,677	(694,838,973)
11. Thu nhập khác	31		7,759,578	-	7,759,578	-
12. Chi phí khác	32			70,286,399		70,286,399
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7,759,578	(70,286,399)	7,759,578	(70,286,399)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		672,447,255	(765,125,372)	672,447,255	(765,125,372)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		672,447,255	(765,125,372)	672,447,255	(765,125,372)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		26	(30)	26	(30)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Tú

Vũ Thị Hồng Nhung

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		672,447,255	(765,125,372)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		150,435,363	150,435,363
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,191,656)	(691,311)
Chi phí lãi vay	06		47,784,451	58,454,679
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		868,475,413	(556,926,641)
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(1,697,931,790)	2,633,374,410
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		(7,507,472,192)	6,475,379,128
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,005,343,285	(7,465,276,788)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		24,941,046	(248,724,918)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(47,784,451)	(58,454,679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,354,428,689)	779,370,512
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	21		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,191,656	691,311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,191,656	691,311
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5,400,000,000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(103,515,000)	(103,515,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,296,485,000	(103,515,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(55,752,033)	676,546,823
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,248,420,619	2,609,194,454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	1,192,668,586	3,285,741,277

Ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Thị Hồng Trươi


Vũ Thị Hồng Nhung


CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÀI NGUYÊN
THANH XUÂN - HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Tài Nguyên
Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A
Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính, TX, HN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 03/01/2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 07 năm 2007.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh Bất động sản; Xây dựng; Thương mại và Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có 2 công ty con.

1 - Tên Công ty: Công ty Cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ Tài Nguyên
MST: 0103903765 đăng ký lần đầu ngày 28/05/2009

Địa chỉ: Tầng 5, Số 34 Nguyễn Thị Định – Trung Hoà - Cầu Giấy. Hà Nội
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 31/03/2019: 15.300.000.000 đồng
Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2 - Tên Công ty: Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Tài Nguyên

MST: 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018
Địa chỉ: Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 31/03/2019: 210.000.000 đồng
Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	
		Số đầu năm	
- Tiền mặt	1,036,236,354	806,870,916	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	156,432,232	441,549,703	
- Các khoản tương đương tiền	-	-	
Cộng	1,192,668,586	1,248,420,619	

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

Công ty CP ĐT TM Dịch Vụ Tài Nguyên

Công ty TNHH ĐT&DV Thương mại Tài Nguyên

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào đơn vị khác

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH Tần Cương

- Công ty TNHH Đá Trường Hải

- Công ty TNHH Đá Châu Âu

- Công ty CP Đá An Hưng

- Công ty TNHH ĐT và PTTM OnHome VN

- Công ty CP An Đạt

- Công ty CP Nền Móng Mindipile

- Cty CP Đầu tư và Phát triển Tây Bắc

- Công ty CP Đầu tư AVF

- Cty CP Đầu tư và Phát triển Nhà HN số 41

Cộng

b) Trả trước cho người bán

Công ty CP Tư vấn quản lý và Xây dựng Việt Nam

Công ty TNHH Xây dựng Tân Lộc - Điện Biên

Đặng Quang Hiền

Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga Điện Biên

Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Long Lâm Điện Biên

Cty CP Thiết kế XD và TM Duy Anh

Các đối tượng khác

Cộng

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng

- Ký quỹ, ký cược (1)

- Trần Văn Tùng (2)

- Phải thu khác (Cty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên)

Cộng

b) Dài hạn

+ Góp vốn vào Dự Án Khu nhà ở phía tây sông Nậm Rồn- Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên (3)

+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	15,510,000,000	254,093,147	15,510,000,000	254,093,147
	15,300,000,000	254,093,147	15,300,000,000	254,093,147
	210,000,000		210,000,000	-
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	7,182,843,532	5,027,990,472	7,182,843,532	5,027,990,472
	6,593,463,097	4,615,424,168	6,593,463,097	4,615,424,168
	4,800,000,000	3,360,000,000	4,800,000,000	3,360,000,000
	1,024,297,568	717,008,298	1,024,297,568	717,008,298
	32,000,000		32,000,000	
	170,364,498		170,364,498	
	216,124,410		1,336,124,410	
	-		1,217,095,440	
	10,401,205,961		5,188,619,461	
	32,214,550,000		32,214,550,000	
	62,634,849,066	13,720,422,938	59,759,358,006	13,720,422,938
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	6,620,000,000		5,620,000,000	
	160,948,500		3,614,735,000	
	-		3,124,227,000	
	1,070,000,000		1,070,000,000	
	1,700,000,000		1,100,000,000	
	1,523,000,000		1,523,000,000	
	1,218,139,200	300,000,000	1,118,139,200	300,000,000
	12,292,087,700	300,000,000	17,170,101,200	300,000,000
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	7,500,000,000		4,148,325,500	
	13,000,000,000		13,000,000,000	
	11,000,000,000		11,000,000,000	
	2,889,742,758		2,889,742,758	
	34,389,742,758		31,038,068,258	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	170,000,000,000		170,000,000,000	
	210,000,000		210,000,000	
	170,210,000,000		170,210,000,000	

(1) Theo Giấy thoả thuận và nhận tiền đặt cọc ngày 22/06/2016 giữa Ông Nguyễn Hùng Cường (bên bán) và Công ty Cổ phần Tài Nguyên (bên mua), hai bên thoả thuận mua bán Lô đất A1.1, Đường Hoàng Sa, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam làm chủ sở hữu. Số tiền đặt cọc Công ty đã thực hiện chuyển khoản vào tài khoản của Bà Đỗ Thị Thanh Hương - là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Công ty Cổ phần Tài Nguyên đã nộp đơn kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam lên Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm – thành phố Hà Nội về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường về việc đàm phán giao dịch, ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Tài Nguyên. Tại thời điểm 31/03/2019, Công ty đang trong quá trình kiện tụng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, với các hồ sơ tài liệu mà Công ty gửi lên Tòa án nhân dân, Công ty sẽ thu hồi được khoản phải thu này với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam.

(2) Ngày 04/10/2017, Công ty Cổ phần Tài Nguyên thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn khác tại Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội cho ông Trần Văn Tùng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0410/2017/HĐCNCP ngày 04/10/2017. Tại 31/03/2019, số dư phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần là 11.000.000.000 đồng.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐHTKD/2015 giữa Công ty CP Tài Nguyên và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Công Nghệ môi trường tỉnh Điện Biên ký ngày 12/8/2015. Công ty CP Tài Nguyên góp 170.000.000.000đ để hai bên cùng triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rồn - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

5. Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí SX KD dở dang	25,142,391,841		17,634,919,649	
- Hàng hóa;		-		-
Cộng	25,142,391,841		17,634,919,649	

6. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------------------------	------------	------------

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	3,429,650,909	3,429,650,909
Tại ngày 31/03/2019	3,429,650,909	3,429,650,909
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	1,123,434,300	1,123,434,300
Giá trị khấu hao trong kỳ	150,435,363	150,435,363
Tại ngày 31/03/2019	1,273,869,663	1,273,869,663
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	2,306,216,609	2,306,216,609
Tại ngày 31/03/2019	2,155,781,246	2,155,781,246

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm kế toán	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 31/03/2019	47,365,000	47,365,000
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 31/03/2019	47,365,000	47,365,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019		
Tại ngày 31/03/2019		

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

11. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	6,864,468	17,118,423
b) Dài hạn	26,342,289	41,029,380
Cộng	33,206,757	58,147,803

12. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH XD Việt Đức	1,399,964,168	1,399,964,168
Công ty TNHH Xây Dựng Vận Tài Hợp Tiến Hà Nội	842,039,000	842,039,000
Cty TNHH một thành viên Nguyễn Tuyên	4,128,467,100	4,128,467,100
Công ty CP Đầu Tư Cường Thịnh	1,050,017,650	1,050,017,650
Công ty CP Đầu tư Tài Chính Thăng Long	7,685,964	3,731,459
Công ty CP Láng Đá Sài Gòn	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	16,694,030,517	16,694,030,517
Công ty CP Kinh Doanh Thép và Đầu Tư Xây Dựng	396,925,006	1,496,925,006
Cty CP An Dương	4,220,970,600	
Cty TNHH Xây dựng Tân Lộc - Điện Biên	641,948,500	
Doanh nghiệp tư nhân Diệp Anh	710,031	710,031
Cty CP Coninco máy xây dựng và công trình Công nghiệp	58,250,000	58,250,000
Cty CP SX Điện tử Thành Long	644,790,581	644,790,581
Hoàng Văn Chiến (Cơ sở SX Cống bê tông Minh Chiến)	274,954,107	274,954,107
Cty CP Đầu tư TM Hưng Long tỉnh Điện Biên	329,983,506	729,983,506
Cộng	30,990,736,730	27,623,863,125

13. Trái phiếu phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNCN	34,150,103	63,935,966	28,774,386	69,311,683
- Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	34,150,103	66,935,966	31,774,386	69,311,683

b) Phải thu (Nộp thừa)				
- Thuế TNDN	5,827,442			5,827,442
- Thuế GTGT	26,343,673			26,343,673
Cộng	32,171,115			32,171,115

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Cty CP TV ĐTPT và XD THIKECO	925,823,636	925,823,636
Cộng	925,823,636	925,823,636

16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	11,148,187	7,090,987
- Bảo hiểm xã hội;	16,515,000	-
- Bảo hiểm y tế;	3,110,400	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	1,292,400	-
- Bảo hiểm TNLĐ	323,100	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,747,955,903	3,147,955,903
Cộng	2,780,344,990	3,155,046,890

17. Vay và Nợ thuê tài chính	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Vay ngắn hạn				
Nợ dài hạn đến hạn trả				
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung Tâm Kinh doanh	136,500,000		34,125,000	102,375,000
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	277,560,000		69,390,000	208,170,000
+ Đào Lưu Hương		27,400,000,000	22,000,000,000	5,400,000,000
Cộng	414,060,000	27,400,000,000	22,103,515,000	5,710,545,000

- Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung Tâm Kinh doanh	91,000,000	-	-	91,000,000
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	1,225,970,000	-	-	1,225,970,000
Cộng	1,316,970,000	-	-	1,316,970,000

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
A	1	3	4 5	6
Số dư đầu năm trước	255,000,000,000	2,019,000,000	12,628,856,349	269,647,856,349
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước			(1,917,693,087)	(1,917,693,087)
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000	2,019,000,000	267,776,418,046	267,730,163,262
- Tăng vốn trong năm nay				-
- Lãi trong kỳ này			672,447,255	672,447,255
Số dư cuối kỳ này	255,000,000,000	2,019,000,000	268,448,865,301	268,402,610,517

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255,000,000,000	255,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	255,000,000,000	255,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,500,000	25,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,500,000	25,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,500,000	25,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*

10.000đ/1 cổ phần

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Số cuối kỳ

Số đầu năm

19. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	33,523,165,000	44,295,989,020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	31,664,246,000	38,114,716,812
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		-
Cộng	31,664,246,000	38,114,716,812
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,191,656	10,502,224,945
Cộng	2,191,656	10,502,224,945
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	47,784,451	220,797,279
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	254,093,147
Cộng	47,784,451	474,890,426
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	7,759,578	28,047,739
Cộng	7,759,578	28,047,739
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Lãi chậm nộp thuế (lãi chậm nộp theo quy định của nhà nước do công ty tự tiến hành kê khai, không có quyết định và kết luận của cơ quan thuế.)	-	77,528,169
- Lãi chậm nộp BHXH	-	1,690,515
- Các khoản khác.	-	9,883,636
Cộng	-	89,102,320
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	150,435,363	601,741,452
- Chi phí nhân công	716,765,821	2,465,552,944
- Chi phí đồ dùng văn phòng	7,959,853	111,299,945
- Thuế, Phí và Lệ phí	3,000,000	4,000,000
- Chi phí dự phòng	-	13,720,422,938
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	256,356,494	1,091,870,777
- Chi phí khác bằng tiền	14,120,997	70,357,177
Cộng	1,148,638,528	18,065,245,233
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	-	-
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	33,533,116,234	54,826,261,704
Thu nhập chịu thuế TNDN	33,533,116,234	54,826,261,704
Tổng chi phí tính thuế TNDN, trong đó	32,822,099,737	56,500,575,501
Chi phí tính thuế TNDN	32,860,668,979	56,743,954,791
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	38,569,242	243,379,290
Chuyển lỗ các năm trước chuyển sang	(711,016,497)	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	(1,674,313,797)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước

VIII. Những thông tin khác

1- Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn	32,214,550,000	32,214,550,000
Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà Nội số 41 (*)	32,214,550,000	32,214,550,000
Phải thu ngắn hạn khác	2,889,742,758	2,889,742,758
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên	2,889,742,758	2,889,742,758
Phải thu dài hạn khác Hợp đồng hợp tác liên doanh	170,000,000,000	170,000,000,000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên	170,000,000,000	170,000,000,000

(*) Ông Nguyễn Gia Long CT HĐQT Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà Nội số 41.

2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. Đồng thời công ty có hai công ty con có trụ sở chính tại số 34 đường Nguyễn Thị Định, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội và tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh Vật liệu xây dựng, vật tư ngành nước của Công ty trong kỳ chiếm 100% tổng doanh thu và diễn ra toàn bộ trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

4. Thông tin khác:

5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ


Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh quý 1 năm 2019 so với quý 1 năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,523,165,000	19,812,584,804	13,710,580,196	69%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,057,145,896	1,077,697,075	(20,551,179)	-2%
Lợi nhuận sau thuế	672,447,255	(765,125,372)	1,437,572,627	

Quý 1 năm 2019 Công ty Cổ phần Tài Nguyên có doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước là 13.710.580.196đ đồng tương ứng với tăng 69% so với Quý 1/2018. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm không đáng kể 2% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2019 có lãi 672.447.255 trong khi Quý 1/2018 lỗ. Nguyên nhân Quý 1/2019 Công ty đã tìm kiếm được khách hàng mới đẩy mạnh tình hình kinh doanh của doanh nghiệp lên so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Tài Nguyên

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Tươi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÀI NGUYÊN
THÀNH XUÂN - HÀ NỘI
Ông Giám Đốc
Nguyễn Bá Huân

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

MST: 0101881347

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1/2019

HÀ NỘI 2019



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Nguyễn Như Sơn (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
 Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140)	100		130,321,329,514	128,073,652,817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,219,554,080	1,885,919,733
1. Tiền	111	V.1	2,219,554,080	1,885,919,733
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101,826,182,248	107,760,030,188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	67,655,774,728	70,063,283,668
2. Trả trước cho người bán	132		12,302,087,700	17,180,101,200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	35,890,535,244	34,538,860,744
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(14,022,215,424)	(14,022,215,424)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	25,142,391,841	17,634,919,649
1. Hàng tồn kho	141		25,142,391,841	17,634,919,649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,133,201,345	792,783,247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,864,468	17,118,423
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,072,896,572	723,462,297
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V14	53,440,305	52,202,527
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		237,392,123,535	237,557,245,989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		235,210,000,000	235,210,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	235,210,000,000	235,210,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,155,781,246	2,306,216,609

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2,155,781,246	2,306,216,609
- Nguyên giá	222		3,429,650,909	3,429,650,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,273,869,663)	(1,123,434,300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		47,365,000	47,365,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,365,000)	(47,365,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V2.1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V2.3	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26,342,289	41,029,380
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26,342,289	41,029,380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		367,713,453,049	365,630,898,806
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		90,775,475,764	88,842,231,293
I. Nợ ngắn hạn	310		43,818,354,249	41,971,473,414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	34,075,194,940	35,991,173,619
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	70,311,683	134,370,201
4. Phải trả người lao động	314		240,000,000	261,990,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	925,823,636	2,007,138,704
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2,796,478,990	3,162,740,890
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		5,710,545,000	414,060,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		46,957,121,515	46,870,757,879
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	46,957,121,515	46,870,757,879
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	276,937,977,285	276,788,667,513
I. Vốn chủ sở hữu	410		276,937,977,285	276,788,667,513
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255,000,000,000	255,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,019,000,000	2,019,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,155,715,456	10,751,535,897
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,751,535,897	12,682,500,888
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		404,179,559	(1,930,964,991)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8,763,261,829	9,018,131,616
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		367,713,453,049	365,630,898,806

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Tươi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Ngày 20 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	33,523,165,000	19,812,584,804	33,523,165,000	19,812,584,804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	33,523,165,000	19,812,584,804	33,523,165,000	19,812,584,804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	31,664,246,000	19,274,547,966	31,664,246,000	19,274,547,966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,858,919,000	538,036,838	1,858,919,000	538,036,838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	2,223,441	697,239	2,223,441	697,239
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.20	328,230,279	58,454,679	328,230,279	58,454,679
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		241,866,643	58,454,679	241,866,643	58,454,679
8. Chi phí bán hàng	24		190,841,932	425,852,450	190,841,932	425,852,450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,203,788,860	1,216,406,533	1,203,788,860	1,216,406,533
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		138,281,370	(1,161,979,585)	138,281,370	(1,161,979,585)
11. Thu nhập khác	31		11,028,402	400	11,028,402	400
12. Chi phí khác	32			70,286,399	-	70,286,399
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11,028,402	(70,285,999)	11,028,402	(70,285,999)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		149,309,772	(1,232,265,584)	149,309,772	(1,232,265,584)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		149,309,772	(1,232,265,584)	149,309,772	(1,232,265,584)
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	52		404,179,559	(1,003,366,880)	404,179,559	(1,003,366,880)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	52		(254,869,787)	(228,898,704)	(254,869,787)	(228,898,704)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52		16	(39)	16	(39)

Người lập

(Ký, in, đóng dấu)


Nguyễn Thị Hồng Cườ

Kế toán trưởng

(Ký, in, đóng dấu)


Vũ Thị Hồng Nhung

Ngày 20 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		149,309,772	(1,232,265,584)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		150,435,363	150,435,363
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,223,441)	(697,239)
Chi phí lãi vay	06		241,866,643	58,454,679
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		539,388,337	(1,024,072,781)
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		5,583,175,887	2,611,720,646
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		(7,507,472,192)	6,475,379,128
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,363,240,529)	(10,895,653,960)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		24,941,046	(248,724,918)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(241,866,643)	(58,454,679)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,965,074,094)	(3,139,806,564)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	21		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,223,441	697,239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,223,441	697,239
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5,400,000,000	4,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(103,515,000)	(103,515,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,296,485,000	3,896,485,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		333,634,347	757,375,675
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,885,919,733	2,977,734,356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	2,219,554,080	3,735,110,031

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 20 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Thị Hồng Huệ


Từ Thị Hồng Nhung


CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÀI NGUYÊN
THANH XUÂN, HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Tài Nguyên
Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A
Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính, TX, HN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 03/01/2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 07 năm 2007.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh Bất động sản; Xây dựng; Thương mại và Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có 2 công ty con.

1 - Tên Công ty: Công ty Cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ Tài Nguyên
MST: 0103903765 đăng ký lần đầu ngày 28/05/2009
Địa chỉ: Tầng 5, Số 34 Nguyễn Thị Định – Trung Hoà - Cầu Giấy. Hà Nội
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 31/03/2019: 15.300.000.000 đồng
Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2 - Tên Công ty: Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Tài Nguyên
MST: 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018
Địa chỉ: Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 31/03/2019: 210.000.000 đồng
Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng
- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :
 - + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
 - + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - + Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
 - + Chi phí đi vay vốn;
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2,007,197,963	1,385,587,311
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	212,356,117	500,332,422
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2,219,554,080	1,885,919,733

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH Tần Cường	7,182,843,532	5,027,990,472	7,182,843,532	5,027,990,472
- Công ty TNHH Đá Trường Hải	6,593,463,097	4,615,424,168	6,593,463,097	4,615,424,168
- Công ty TNHH Đá Quốc Tế	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đá Châu Âu	4,800,000,000	3,360,000,000	4,800,000,000	3,360,000,000
- Công ty CP Đá An Hưng	1,024,297,568	717,008,298	1,024,297,568	717,008,298
- Công ty TNHH ĐT và PTTM OnHome VN	32,000,000		32,000,000	
- Công ty CP An Đạt	170,364,498		170,364,498	
- Công ty CP Nền Móng Mindipile	216,124,410		1,336,124,410	
- Cty CP Đầu tư và Phát triển Nhà HN số 41	32,214,550,000		32,214,550,000	
- Cty CP Đầu tư và Phát triển Tây Bắc	-		1,217,095,440	
- Cty CP Đầu tư AVF	10,401,205,961		5,188,619,461	
- Cty CP An Dương Hà Nội	4,858,867,753		10,103,867,753	
- Cty CP M.A.M Việt Nam	162,057,909		200,057,909	
Cộng	67,655,774,728	13,720,422,938	70,063,283,668	13,720,422,938

b) Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Tư vấn quản lý và Xây dựng Việt Nam	6,620,000,000		5,620,000,000	
Công ty TNHH Xây dựng Tân Lộc - Điện Biên	160,948,500		3,614,735,000	
Đặng Quang Hiền	-		3,124,227,000	
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga Điện Biên	1,070,000,000		1,070,000,000	
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Long Lâm Điện Biên	1,700,000,000		1,100,000,000	
Cty CP Thiết kế XD và TM Duy Anh	1,523,000,000		1,523,000,000	
Các đối tượng khác	1,228,139,200	300,000,000	1,128,139,200	300,000,000
Cộng	12,302,087,700	300,000,000	17,180,101,200	300,000,000

4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	8,999,000,000		7,647,325,500	
- Ký quỹ, ký cược (1)	13,000,000,000		13,000,000,000	
- Trần Văn Tùng (2)	11,000,000,000		11,000,000,000	
- Cty CP ĐTXD&CN MT Tỉnh Điện Biên	2,889,742,758		2,889,742,758	
- Phải thu khác	1,792,486	1,792,486	1,792,486	1,792,486
Cộng	35,890,535,244	1,792,486	34,538,860,744	1,792,486

b) Dài hạn				
+ Góp vốn vào Dự Án Khu nhà ở phía tây sông Nậm Rồn- Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên (3)	170,000,000,000		170,000,000,000	
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	210,000,000		210,000,000	
+ Công ty CP ĐTXDCN Môi Trường Điện Biên (4)	15,000,000,000		15,000,000,000	
+ Cty CP Đầu tư và Phát triển Tây Bắc (5)	50,000,000,000		50,000,000,000	
Cộng	235,210,000,000		235,210,000,000	

(1) Theo Giấy thoả thuận và nhận tiền đặt cọc ngày 22/06/2016 giữa Ông Nguyễn Hùng Cường (bên bán) và Công ty Cổ phần Tài Nguyên (bên mua), hai bên thoả thuận mua bán Lô đất A1.1, Đường Hoàng Sa, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam làm chủ sở hữu. Số tiền đặt cọc Công ty đã thực hiện chuyển khoản vào tài khoản của Bà Đỗ Thị Thanh Hương - là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Công ty Cổ phần Tài Nguyên đã nộp đơn kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam lên Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường về việc đàm phán giao dịch, ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Tài Nguyên. Tại thời điểm 31/03/2019, Công ty đang trong quá trình kiện tụng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, với các hồ sơ tài liệu mà Công ty gửi lên Tòa án nhân dân, Công ty sẽ thu hồi được khoản phải thu này với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam.

(2) Ngày 04/10/2017, Công ty Cổ phần Tài Nguyên thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn khác tại Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội cho ông Trần Văn Tùng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0410/2017/HĐCNCP ngày 04/10/2017. Tại 31/03/2019, số dư phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần là 11.000.000.000 đồng.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐHTKD/2015 giữa Công ty CP Tài Nguyên và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên ký ngày 12/8/2015. Công ty CP Tài Nguyên góp 170.000.000.000đ để hai bên cùng triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rồn - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

(4) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1506/2017/HĐHTĐT ngày 15/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tài Nguyên và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tài Nguyên góp 15 tỷ đồng để hai bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rồn - phường Thanh Bình và Khu nhà ở tại phường Tân Thanh - thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

(5) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0212/2018/HĐĐT/DVTN-TB ngày 02/12/2018 giữa Cty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tài Nguyên và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tây Bắc về Dự án đầu tư KĐT phía Bắc đường trục trung tâm, KĐT phía Nam Quốc lộ 5 thuộc KĐT Phố Nối, Huyện Phố Nối, Tỉnh Hưng Yên. Công ty Đầu tư Thương mại dịch vụ Tài Nguyên góp 50 tỷ đồng để hai bên cùng hợp tác triển khai dự án trên.

5. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí SX KD dở dang	25,142,391,841		17,634,919,649	
- Hàng hóa;		-		-
Cộng	25,142,391,841		17,634,919,649	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	3,429,650,909	3,429,650,909
Tại ngày 31/03/2019	3,429,650,909	3,429,650,909
HAO MÒN LUYỆN KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	1,123,434,300	1,123,434,300
Giá trị khấu hao trong kỳ	150,435,363	150,435,363
Tại ngày 31/03/2019	1,273,869,663	1,273,869,663
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	2,306,216,609	2,306,216,609
Tại ngày 31/03/2019	2,155,781,246	2,155,781,246

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm kế toán	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 31/03/2019	47,365,000	47,365,000
HAO MÒN LUYỆN KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 31/03/2019	47,365,000	47,365,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019		
Tại ngày 31/03/2019		

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

11. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	6,864,468	17,118,423
b) Dài hạn	26,342,289	41,029,380
Cộng	33,206,757	58,147,803

12. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH XD Việt Đức	1,399,964,168	1,399,964,168
Công ty TNHH Xây Dựng Vận Tải Hợp Tiến Hà Nội	842,039,000	842,039,000
Cty TNHH một thành viên Nguyễn Tuyên	4,128,467,100	4,128,467,100
Công ty CP Đầu Tư Cường Thịnh	1,050,017,650	1,050,017,650
Công ty CP Đầu tư Tài Chính Thăng Long	7,685,964	3,731,459
Công ty CP Láng Đá Sài Gòn	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	16,694,030,517	16,694,030,517
Công ty CP Kinh Doanh Thép và Đầu Tư Xây Dựng	396,925,006	1,496,925,006
Cty CP An Dương	4,220,970,600	
Cty TNHH Xây dựng Tân Lộc - Điện Biên	641,948,500	
Doanh nghiệp tư nhân Diệp Anh	710,031	710,031
Cty CP Coninco máy xây dựng và công trình Công nghiệp	58,250,000	58,250,000
Công ty SX Điện tử Thành Long	644,790,581	644,790,581
Hoàng Văn Chiến (Cơ sở SX Công bê tông Minh Chiến)	274,954,107	274,954,107
Cty CP Đầu tư TM Hưng Long tỉnh Điện Biên	329,983,506	729,983,506
Cty CP Đầu tư AVF	3,033,458,210	8,278,458,210
Cty CP Đầu tư Xây lắp và Thương mại VN	19,000,000	56,852,284
Cty CP Công nghệ ECOVI VN	32,000,000	32,000,000
Cộng	34,075,194,940	35,991,173,619

13. Trái phiếu phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
---------------------------------	-------------------	-------------------

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	98,878,786		98,878,786	-
- Thuế TNCN	34,491,415	63,594,654	28,774,386	69,311,683
- Thuế TNDN				-
- Các loại thuế khác	1,000,000	9,000,000	9,000,000	1,000,000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	134,370,201	72,594,654	136,653,172	70,311,683
b) Phải thu				
- Thuế TNDN	25,858,854			25,858,854
- Thuế GTGT	26,343,673		-	26,343,673
- Thuế TNCN		(1,237,778)		1,237,778
Cộng	52,202,527	(1,237,778)	(1,237,778)	53,440,305

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Cty CP TV ĐTPT và XD THIKECO	925,823,636	925,823,636
Lãi vay trái phiếu phải trả	-	1,081,315,068
Cộng	925,823,636	2,007,138,704

16. Phải trả khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;	20,402,187	14,784,987
- Bảo hiểm xã hội;	23,015,000	-
- Bảo hiểm y tế;	3,110,400	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	1,542,400	-
- Bảo hiểm TNLĐ	453,100	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,747,955,903	3,147,955,903
Cộng	2,796,478,990	3,162,740,890

17. Vay và Nợ thuê tài chính**- Vay ngắn hạn**

Nợ dài hạn đến hạn trả	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
'+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung Tâm Kinh doanh	136,500,000		34,125,000	102,375,000
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	277,560,000		69,390,000	208,170,000
+ Đào Lưu Hương		27,400,000,000	22,000,000,000	5,400,000,000
Cộng	414,060,000	27,400,000,000	22,103,515,000	5,710,545,000

- Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	1,316,970,000	-	-	1,316,970,000
'+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung Tâm Kinh doanh	91,000,000	-	-	91,000,000
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	1,225,970,000		-	1,225,970,000
Trái phiếu phát hành	45,553,787,879	86,363,636	-	45,640,151,515
<i>Cty Tài chính CP Điện lực</i>	<i>45,553,787,879</i>	<i>86,363,636</i>		<i>45,640,151,515</i>
Cộng	46,870,757,879			46,957,121,515

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	255,000,000,000	2,019,000,000	12,682,500,888	5,797,030,830	275,498,531,718				
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	(1,930,964,991)	(251,056,214)	(2,182,021,205)				
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh tăng do góp vốn cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	3,472,157,000	3,472,157,000				
Số dư cuối kỳ trước	255,000,000,000	2,019,000,000	10,751,535,897	9,018,131,616	276,788,667,513				
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000	2,019,000,000	10,751,535,897	9,018,131,616	276,788,667,513				
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	404,179,559	(254,869,787)	149,309,772				
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	255,000,000,000	2,019,000,000	11,155,715,456	8,763,261,829	276,937,977,285				

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255,000,000,000	255,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	255,000,000,000	255,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ- Cổ phiếu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,500,000	25,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,500,000	25,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,500,000	25,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000đ/1 cổ phần

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Số cuối kỳ

Số đầu năm

20. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Đơn vị Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,523,165,000	53,756,830,531
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	31,664,246,000	45,814,848,170
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
Cộng	31,664,246,000	45,814,848,170
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,223,441	10,502,704,468
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	2,223,441	10,502,704,468
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	241,866,643	1,302,112,347
- Chi phí tài chính khác.	86,363,636	71,969,697
Cộng	328,230,279	1,374,082,044
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	11,028,402	28,048,139
Cộng	11,028,402	28,048,139

7. Chi phí khác

- Lãi chậm nộp thuế (lãi chậm nộp theo quy định của nhà nước do công ty tự tiến hành kê khai, không có quyết định và kết luận của cơ quan thuế.)
- Lãi chậm nộp BHXH
- Các khoản khác.

Cộng**Năm nay****Năm trước**

-

80,746,881

-

1,690,515

-

10,133,836

-

92,571,232**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí nhân công
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Thuế, Phí và Lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng**Năm nay****Năm trước**

150,435,363

601,741,452

935,975,555

3,318,415,129

7,959,853

111,299,945

9,000,000

10,000,000

-

13,720,422,938

274,961,949

1,352,143,795

16,298,072

74,079,638

1,394,630,79219,188,102,897**b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi
- Các khoản ghi giảm khác

Cộng**Năm nay****Năm trước**

-

-

-

-

-

-

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:

33,536,416,843

64,287,583,138

Thu nhập chịu thuế TNDN

33,536,416,843

64,287,583,138

Tổng chi phí tính thuế TNDN, trong đó

33,232,830,101

66,716,452,545

Chi phí tính thuế TNDN

33,387,107,071

66,469,604,343

Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN

154,276,970

246,848,202

Chuyển lỗ các năm trước chuyển sang

(303,586,742)

Lợi nhuận chịu thuế TNDN

-

(2,428,869,407)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

20%

20%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

-

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

-

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

-

-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Năm nay****Năm trước****VIII. Những thông tin khác****1- Số dư với các bên liên quan****Số cuối kỳ****Số đầu năm****Phải thu ngắn hạn**

32,214,550,000

32,214,550,000

Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà Nội số 41 (*)

32,214,550,000

32,214,550,000

Phải thu ngắn hạn khác

2,889,742,758

863,636,364

Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tinh Điện Biên

2,889,742,758

863,636,364

Phải thu dài hạn khác Hợp đồng hợp tác liên doanh

170,000,000,000

170,000,000,000

Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tinh Điện Biên

170,000,000,000

170,000,000,000

(*) Ông Nguyễn Gia Long CT HĐQT Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà Nội số 41.

2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. Đồng thời công ty có hai công ty con có trụ sở chính duy nhất tại số 34 đường Nguyễn Thị Định, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội và tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh Vật liệu xây dựng, vật tư ngành nước của Công ty trong kỳ chiếm 100% tổng doanh thu và diễn ra toàn bộ trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán.

4. Thông tin khác:

5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2019 so với quý 1 năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,523,165,000	19,812,584,804	13,710,580,196	69%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,203,788,860	1,216,406,533	(12,617,673)	-1%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	404,179,559	(1,003,366,880)	1,407,546,439	

Quý 1 năm 2019 Công ty Cổ phần Tài Nguyên có doanh thu trên báo cáo hợp nhất tăng so với cùng kỳ năm trước là 13.710.580.196đ đồng tương ứng với tăng 69% so với Quý 1/2018. Chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo hợp nhất giảm không đáng kể 1% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ Quý 1/2019 có lãi 404.179.559đ trong khi Quý 1/2018 lỗ. Nguyên nhân Quý 1/2019 Công ty mẹ đã tìm kiếm được khách hàng mới đẩy mạnh tình hình kinh doanh của doanh nghiệp lên so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Tài Nguyên.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Trú

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Từ Thị Hồng Nhung

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân